

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 33
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 06 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư là **243.799.460.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 33).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Ông Chan Chun Shung	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Đồng Nai, ngày ... tháng ... năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Số : .../2014/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, được lập ngày 03 tháng 3 năm 2014, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2014

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0941-2013-152-1

Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0662-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		541.791.238.336	470.968.321.699
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		105.175.626.048	131.041.276.562
1.	Tiền	111	V.01	53.709.387.758	23.007.763.816
2.	Các khoản tương đương tiền	112		51.466.238.290	108.033.512.746
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	43.000.000.000	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		43.000.000.000	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.885.351.973	194.970.869.432
1.	Phải thu khách hàng	131		174.241.127.430	181.716.979.961
2.	Trả trước cho người bán	132		4.280.769.955	10.665.143.121
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.363.454.588	2.588.746.350
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		184.728.680.911	133.735.392.118
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	184.983.736.224	133.804.142.683
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.05	(255.055.313)	(68.750.565)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		28.001.579.404	11.220.783.587
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.604.572.101	8.484.171.097
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.696.174.652	945.114.612
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	1.284.240.635	1.267.912.910
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	2.416.592.016	523.584.968

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.575.753.804	157.817.763.497
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		131.036.667.163	152.179.437.043
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	128.325.864.663	152.092.416.543
	- Nguyên giá	222		464.924.120.757	469.159.031.930
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(336.598.256.094)	(317.066.615.387)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	64.802.500	87.020.500
	- Nguyên giá	228		279.952.919	279.952.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(215.150.419)	(192.932.419)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	2.646.000.000	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	14.817.145.000	14.817.145.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.12	(14.817.145.000)	(14.817.145.000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		9.539.086.641	5.638.326.454
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	9.539.086.641	5.638.326.454
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		682.366.992.140	628.786.085.196

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		349.628.803.317	360.839.461.267
I.	Nợ ngắn hạn	310		286.400.803.317	352.516.261.267
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	192.492.692.515	274.734.507.614
2.	Phải trả người bán	312		51.194.494.042	53.419.018.628
3.	Người mua trả tiền trước	313		19.859.355.792	2.929.880.663
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	3.271.438.010	6.030.278.040
5.	Phải trả người lao động	315		6.216.673.548	5.024.184.170
6.	Chi phí phải trả	316	V.16	7.934.226.821	5.621.353.278
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	1.800.995.632	916.683.458
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.630.926.957	3.840.355.416
II.	Nợ dài hạn	330		63.228.000.000	8.323.200.000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.18	63.228.000.000	8.323.200.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		332.738.188.823	267.946.623.929
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	332.738.188.823	267.946.623.929
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	243.799.460.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.462.357.539	(3.329.207.355)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		682.366.992.140	628.786.085.196

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.046.094.556	1.141.651.069
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		1.407.919.626	598.775.500
5.	Ngoại tệ các loại			
	<i>USD</i>		<i>125.872</i>	<i>206.231</i>
	<i>EUR</i>		-	-
	<i>JPY</i>		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	985.278.511.121	848.413.210.482
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		985.278.511.121	848.413.210.482
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	852.127.568.950	785.833.500.700
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133.150.942.171	62.579.709.782
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.884.869.140	2.986.140.681
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	15.118.292.446	14.458.874.087
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.498.662.069</i>	<i>12.476.021.706</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		7.914.266.895	7.558.759.400
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.342.001.409	38.203.526.460
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.661.250.561	5.344.690.517
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	2.849.317.593	5.533.531.149
12.	Chi phí khác	32	VI.06	4.832.205.283	3.897.441.066
13.	Lợi nhuận khác	40		(1.982.887.690)	1.636.090.083
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.678.362.871	6.980.780.599
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	8.886.797.977	3.437.594.736
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		64.791.564.894	3.543.185.863
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		Không áp dụng	Không áp dụng

Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		73.678.362.871	6.980.780.599
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		26.935.923.209	29.922.388.106
-	Các khoản dự phòng	03		186.304.748	(367.765.967)
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(41.175.644)	(342.763.001)
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.948.388.329)	(2.860.686.543)
-	Chi phí lãi vay	06		10.498.662.069	12.476.021.706
3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		107.309.688.924	45.807.974.900
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		53.856.033.574	29.565.973.575
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(51.179.593.541)	72.016.420.259
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(38.680.007.534)	(16.665.058.367)
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(8.042.974.948)	4.324.950.828
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(8.523.294.826)	(8.680.739.877)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.837.956.830)	(2.293.904.451)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(105.621.536)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.901.894.819	123.969.995.333
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.457.695.668)	(6.081.823.016)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		136.363.636	2.113.945.454
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(43.000.000.000)	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.851.605.576	1.617.691.085
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.469.726.456)	(2.350.186.477)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		429.701.405.723	461.345.387.499
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(456.997.711.467)	(477.283.905.150)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.296.305.744)	(15.938.517.651)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(25.864.137.381)	105.681.291.205
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		131.041.276.562	25.350.397.082
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.513.133)	9.588.275
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		105.175.626.048	131.041.276.562

Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích

khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

• ***Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

• ***Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

• ***Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
01. Tiền		
- Tiền mặt	151.300.417	364.307.641
- Tiền gửi ngân hàng	53.558.087.341	22.643.456.175
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>53.709.387.758</u>	<u>23.007.763.816</u>
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	43.000.000.000	-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-
Cộng	<u>43.000.000.000</u>	<u>-</u>
03. Các khoản phải thu khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khác	2.363.454.588	2.588.746.350
+ Tiền bảo hiểm xã hội trả thừa	232.182.867	237.807.821
+ Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	3.579.500	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	545.206.291	396.751.461
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.540.142.543	1.921.532.255
+ Phải thu khác	42.343.387	32.654.813
Cộng	<u>2.363.454.588</u>	<u>2.588.746.350</u>
04. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	-	4.882.371.711
- Nguyên liệu, vật liệu	87.933.101.801	30.623.560.972
- Công cụ, dụng cụ	487.262.749	419.812.976
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	64.600.018.864	56.691.536.187
- Thành phẩm	31.773.159.309	41.000.837.549
- Hàng hoá	190.193.501	186.023.288
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>184.983.736.224</u>	<u>133.804.142.683</u>
05. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	(255.055.313)	(68.750.565)
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Cộng	<u>(255.055.313)</u>	<u>(68.750.565)</u>

Đơn vị tính: VND

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	68.750.565	343.556.781
Trích lập dự phòng bổ sung	186.304.748	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(274.806.216)
Số cuối năm	255.055.313	68.750.565
06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	51.741.212	51.741.212
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.216.171.698	1.216.171.698
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	16.327.725	-
Cộng	1.284.240.635	1.267.912.910
07. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	382.592.016	445.700.528
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.034.000.000	77.884.440
Cộng	2.416.592.016	523.584.968

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	116.806.139.282	339.329.306.743	9.049.197.594	3.974.388.311	469.159.031.930
- Mua trong năm	527.272.727	2.626.822.948	1.010.116.091	127.433.519	4.291.645.285
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	(6.200.000.000)	6.200.000.000	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.014.068.460)	(301.521.709)	-	(3.315.590.169)
- Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(570.090.148)	(3.386.340.900)	(110.079.210)	(1.144.456.031)	(5.210.966.289)
Số dư cuối năm	110.563.321.861	341.755.720.331	9.647.712.766	2.957.365.799	464.924.120.757
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	42.734.258.291	264.776.222.876	5.747.576.092	3.808.558.128	317.066.615.387
- Khấu hao trong năm	4.822.801.074	21.239.269.706	803.013.626	46.809.968	26.911.894.374
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.826.032.747)	(301.521.809)	-	(3.127.554.556)
- Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(285.543.781)	(2.804.382.922)	(100.166.714)	(1.062.605.694)	(4.252.699.111)
Số dư cuối năm	47.271.515.584	280.385.076.913	6.148.901.195	2.792.762.402	336.598.256.094
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	74.071.880.991	74.553.083.867	3.301.621.502	165.830.183	152.092.416.543
2. Tại ngày cuối năm	63.291.806.277	61.370.643.418	3.498.811.571	164.603.397	128.325.864.663

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 187.225.039.971 đồng.

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	279.952.919	279.952.919
- Mua trong năm	21.730.000	21.730.000
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	(21.730.000)	(21.730.000)
<i>Số dư cuối năm</i>	279.952.919	279.952.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	192.932.419	192.932.419
- Khấu hao trong năm	24.028.835	24.028.835
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	(1.810.835)	(1.810.835)
<i>Số dư cuối năm</i>	215.150.419	215.150.419
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	87.020.500	87.020.500
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	64.802.500	64.802.500

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công trình xưởng lò luyện tại Nhơn Trạch	2.646.000.000	-
Cộng	2.646.000.000	-

11. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tung Yang	14.817.145.000	14.817.145.000
Cộng	14.817.145.000	14.817.145.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của công ty con		
Công ty TNHH Tung Yang	(14.817.145.000)	(14.817.145.000)
Cộng	(14.817.145.000)	(14.817.145.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	9.421.457.981	5.468.796.333
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	117.628.660	169.530.121
Cộng	<u>9.539.086.641</u>	<u>5.638.326.454</u>

14. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	192.492.692.515	274.734.507.614
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>192.492.692.515</i>	<i>220.633.707.614</i>
+ Ngân hàng Indovina Bank	-	1.048.723.200
+ Ngân hàng ChinaTrust ^(a)	29.660.263.596	27.144.101.545
+ Ngân hàng Huanan ^(b)	34.175.054.774	36.550.284.534
+ Ngân hàng Taipei Fubon ^(c)	128.657.374.145	141.167.244.589
+ Ngân hàng ICBC ^(d)	-	14.723.353.746
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>54.100.800.000</i>
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	-	54.100.800.000
Cộng	<u>192.492.692.515</u>	<u>274.734.507.614</u>

(a) Khoản vay Ngân hàng CHINATRUST để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất trong năm là 3%/năm.

(b) Khoản vay Ngân hàng HUANAN để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất trong năm là 3%/năm.

(c) Khoản vay Ngân hàng TAIPEIFUBON để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất trong năm từ 2,99%/năm đến 3,17%/năm.

(d) Khoản vay Ngân hàng ICBC để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất vay là 4%/năm.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	-	2.932.806.936
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	875.070.795
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.242.924.603	2.194.083.456
- Thuế thu nhập cá nhân	28.513.407	28.316.853
Cộng	<u>3.271.438.010</u>	<u>6.030.278.040</u>

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí lãi vay phải trả	7.266.300.746	5.290.933.503
- Chi phí phải trả khác	667.926.075	330.419.775
Cộng	<u>7.934.226.821</u>	<u>5.621.353.278</u>

Đơn vị tính: VND

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	3.335.369	7.407.420
- Bảo hiểm xã hội	31.959.892	150.282.343
- Bảo hiểm y tế	-	33.838.395
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	23.107.785
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.765.700.371	702.047.515
+ <i>Phải trả tiền cổ tức các năm trước</i>	<i>81.384.000</i>	<i>81.384.000</i>
+ <i>Hàng tạm nhập</i>	<i>1.079.965.700</i>	-
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>604.350.671</i>	<i>620.663.515</i>
Cộng	<u>1.800.995.632</u>	<u>916.683.458</u>

18. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn	63.228.000.000	8.323.200.000
<i>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>63.228.000.000</i>	<i>8.323.200.000</i>
+ Công ty TNHH Thương mại Samco (*)	63.228.000.000	8.323.200.000
Cộng	<u>63.228.000.000</u>	<u>8.323.200.000</u>

Chi tiết vay theo nguyên tệ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD		
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	3.000.000	40.000

(*) Khoản vay Công ty TNHH Thương mại Samco để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/năm, thời hạn vay đến năm 2018 và được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	(6.872.393.218)	264.403.438.066
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	3.543.185.863	3.543.185.863
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	(3.329.207.355)	267.946.623.929
Số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	64.791.564.894	64.791.564.894
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	61.462.357.539	332.738.188.823

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Công ty Rich International L.L.C	185.365.920.000	185.365.920.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	58.433.540.000	58.433.540.000
Cộng	<u>243.799.460.000</u>	<u>243.799.460.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	243.799.460.000	243.799.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	243.799.460.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.379.946	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	4.642.522.453	3.527.405.818
- Doanh thu bán thành phẩm	909.959.935.830	823.145.228.965
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.676.052.838	21.740.575.699
Cộng	<u>985.278.511.121</u>	<u>848.413.210.482</u>

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.828.395.990	1.842.675.693
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	798.744.013.751	779.022.373.998
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.368.854.461	5.243.257.225
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	186.304.748	(274.806.216)
Cộng	<u>852.127.568.950</u>	<u>785.833.500.700</u>

Đơn vị tính: VND

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.000.060.406	2.014.442.546
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	843.633.090	628.935.134
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	41.175.644	342.763.001
Cộng	<u>4.884.869.140</u>	<u>2.986.140.681</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	10.498.662.069	12.476.021.706
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.619.630.377	1.982.852.381
Cộng	<u>15.118.292.446</u>	<u>14.458.874.087</u>

05. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu thanh lý tài sản cố định	136.363.636	2.113.945.454
- Thu nhập từ bán phế liệu	1.346.081.438	2.732.143.855
- Hoàn thuế nhập khẩu	228.898.455	-
- Thu nhập khác	1.137.974.064	687.441.840
Cộng	<u>2.849.317.593</u>	<u>5.533.531.149</u>

06. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	188.035.713	1.267.701.457
- Chi tiền phạt, truy thu thuế	256.320.384	369.214.670
- Chi phí do thanh lý phế liệu	564.689.282	-
- Chi phí khác	3.823.159.904	2.260.524.939
Cộng	<u>4.832.205.283</u>	<u>3.897.441.066</u>

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.819.709.185	3.436.152.780
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	67.088.792	1.441.956
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>8.886.797.977</u>	<u>3.437.594.736</u>

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	718.653.818.268	644.973.583.504
- Chi phí nhân công	55.067.083.407	39.484.844.142
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.550.843.197	29.922.388.106
- Chi phí sử dụng nhãn hiệu	7.959.621.029	10.018.938.081
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.383.589.860	52.417.803.998
- Chi phí khác bằng tiền	58.621.289.940	26.860.620.458
Cộng	<u>896.236.245.701</u>	<u>803.678.178.289</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Năm nay</u>
Mua tài sản bằng cách nhận nợ	501.679.617

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.261.990.800	1.060.225.600
Phụ cấp	46.500.000	-
Cộng	<u>1.308.490.800</u>	<u>1.060.225.600</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang).
Công ty TNHH Tung Yang	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Bloomy International L.L.C		
Chi phí sử dụng nhãn hiệu	7.959.621.029	10.018.938.081

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty TNHH Tung Yang		
Nhận cung cấp dịch vụ	55.090.544	134.416.727
Mua phế liệu	1.327.814.978	674.331.320
Cung cấp khuôn mẫu	148.829.000	409.636.080
Bán hàng	42.677.394.238	41.810.734.631
Mua xe ô tô	-	590.909.091

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Tung Yang		
Phải thu của khách hàng	28.413.965.823	30.657.238.811
Trả trước người bán	55.997.370	55.997.370
Cộng nợ phải thu	<u>28.469.963.193</u>	<u>30.713.236.181</u>

Công ty Bloomy International L.L.C		
Phải trả người bán	25.697.498.171	28.956.968.903

Công ty TNHH Tung Yang		
Phải trả người bán	62.239.972	308.515.608

Cộng nợ phải trả	<u>25.759.738.143</u>	<u>29.265.484.511</u>
-------------------------	------------------------------	------------------------------

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm...
- Lĩnh vực 2: Thương mại.
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Lĩnh vực kinh doanh:

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực 1</u>	<u>Lĩnh vực 2</u>	<u>Lĩnh vực 3</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	909.959.935.830	4.642.522.453	70.676.052.838	985.278.511.121
- Chi phí trực tiếp	798.930.318.499	1.828.395.990	51.368.854.461	852.127.568.950
- Chi phí phân bổ	53.094.952.846	270.885.015	4.123.853.749	57.489.691.610
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	57.934.664.485	2.543.241.448	15.183.344.628	75.661.250.561
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	12.060.006.868	61.528.921	936.693.638	13.058.229.426
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	47.369.508.631	241.674.384	3.679.161.865	51.290.344.881
Số dư cuối năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	533.068.581.647	2.719.661.341	41.403.123.104	577.191.366.092
- Tài sản không phân bổ				105.175.626.048
Tổng tài sản	<u>533.068.581.647</u>	<u>2.719.661.341</u>	<u>41.403.123.104</u>	<u>682.366.992.140</u>
- Nợ phải trả bộ phận	319.548.434.089	1.630.303.403	24.819.138.868	345.997.876.360
- Nợ phải trả không phân bổ				3.630.926.957
Tổng nợ phải trả	<u>319.548.434.089</u>	<u>1.630.303.403</u>	<u>24.819.138.868</u>	<u>349.628.803.317</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Lĩnh vực 3	Cộng
Năm trước				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	823.145.228.965	3.527.405.818	21.740.575.699	848.413.210.482
- Chi phí trực tiếp	778.747.567.782	1.842.675.693	5.243.257.225	785.833.500.700
- Chi phí phân bổ	55.530.409.541	237.963.220	1.466.646.504	57.235.019.265
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(11.132.748.358)	1.446.766.905	15.030.671.970	5.344.690.517
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	9.208.238.709	39.459.859	243.204.241	9.490.902.809
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	32.350.440.650	138.630.619	854.426.630	33.343.497.899
Số dư cuối năm trước				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	482.920.656.359	2.069.449.075	12.754.703.200	497.744.808.634
- Tài sản không phân bổ				131.041.276.562
Tổng tài sản	482.920.656.359	2.069.449.075	12.754.703.200	628.786.085.196
- Nợ phải trả bộ phận	346.366.731.559	1.484.277.599	9.148.096.693	356.999.105.851
- Nợ phải trả không phân bổ				3.840.355.416
Tổng nợ phải trả	346.366.731.559	1.484.277.599	9.148.096.693	360.839.461.267

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***Khu vực địa lý:**

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Miền Bắc
- Miền Nam

	Miền Bắc	Miền Nam	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	515.082.307.938	470.196.203.183	985.278.511.121
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	200.013.213.340	482.353.778.800	682.366.992.140
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	4.804.956.549	8.253.272.877	13.058.229.426
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	328.630.868.977	519.782.341.505	848.413.210.482
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	116.323.042.237	512.463.042.959	628.786.085.196
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	2.113.725.681	7.377.177.128	9.490.902.809

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.175.626.048	-	131.041.276.562	-	105.175.626.048	131.041.276.562
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.532.296.657	-	182.113.731.422	-	160.532.296.657	182.113.731.422
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.000.000.000	-	-	-	43.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	14.817.145.000	(14.817.145.000)	14.817.145.000	(14.817.145.000)	-	-
Cộng	323.525.067.705	(14.817.145.000)	327.972.152.984	(14.817.145.000)	308.707.922.705	313.155.007.984

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	51.194.494.042	53.419.018.628	51.194.494.042	53.419.018.628
Vay và nợ	255.720.692.515	283.057.707.614	255.720.692.515	283.057.707.614
Chi phí phải trả	7.934.226.821	5.621.353.278	7.934.226.821	5.621.353.278
Các khoản phải trả khác	1.765.700.371	916.683.458	1.765.700.371	916.683.458
Cộng	316.615.113.749	343.014.762.978	316.615.113.749	343.014.762.978

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	51.194.494.042	-	-	51.194.494.042
Vay và nợ	192.492.692.515	63.228.000.000	-	255.720.692.515
Chi phí phải trả	7.934.226.821	-	-	7.934.226.821
Các khoản phải trả khác	1.765.700.371	-	-	1.765.700.371
Cộng	253.387.113.749	63.228.000.000	-	316.615.113.749
Số đầu năm				-
Phải trả cho người bán	53.419.018.628	-	-	53.419.018.628
Vay và nợ	274.734.507.614	8.323.200.000	-	283.057.707.614
Chi phí phải trả	5.621.353.278	-	-	5.621.353.278
Các khoản phải trả khác	916.683.458	-	-	916.683.458
Cộng	334.691.562.978	8.323.200.000	-	343.014.762.978

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

07. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

08. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đồng Nai, ngày 03 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung